CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

Ga, nước và các tiện ích khác

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	25,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	23.3%	33.3%	-0.1%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**2.33 (Ba1)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**2.06 (Ba1)** Cảnh báo

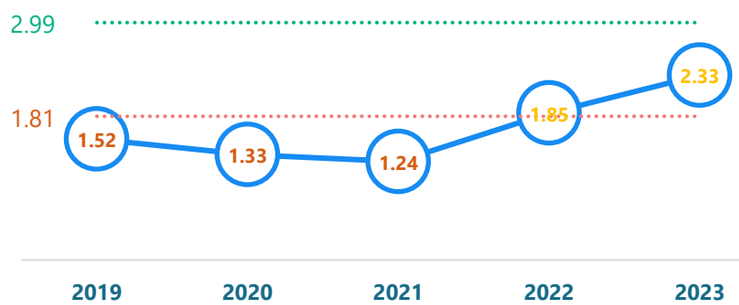
DT thuần — *2023*: **278** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 33.0 ▲ 13.3%

LN sau thuế — *2023*: **14.8** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 1.00 ▲ 7.5%

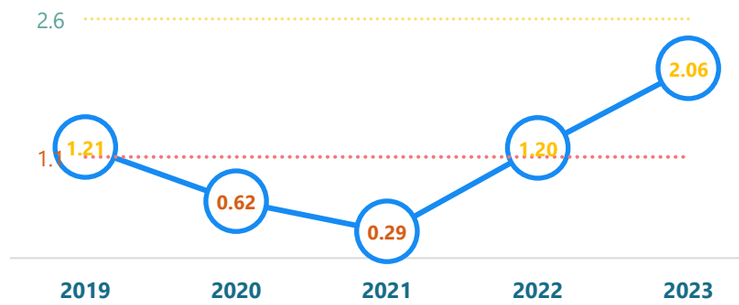
ROE — 2023: **8.7%**; +/- YoY ▲ 0.4%

ROA — 2023: **4.6%**; +/- YoY ▲ 0.3%

Z - Score



Z'' - Score



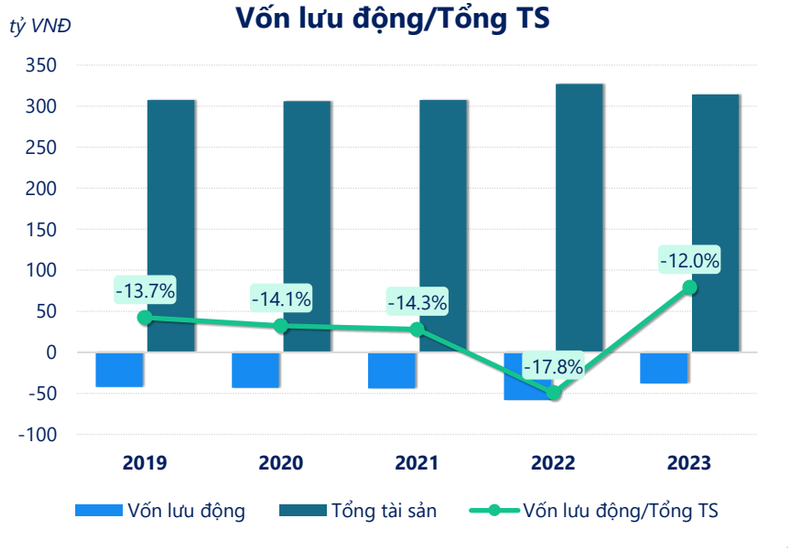
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LAW** năm **2023** đạt **2.33**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.85). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

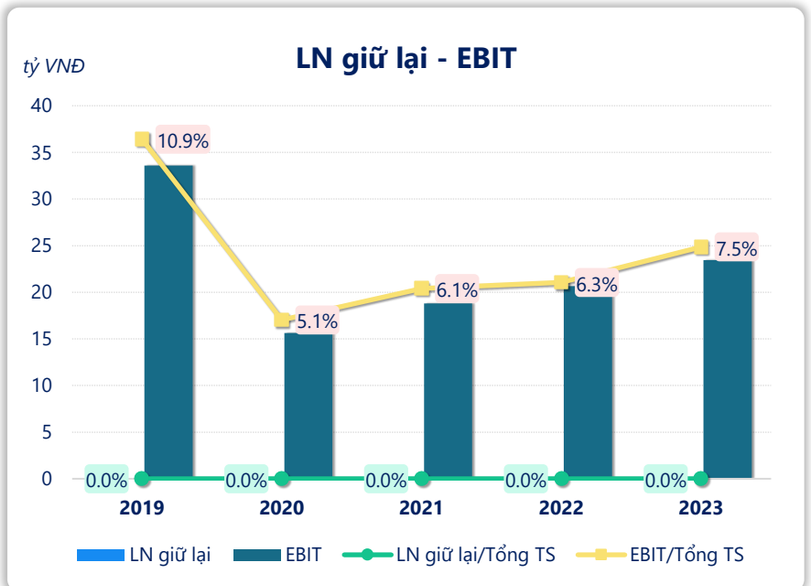
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LAW** năm **2023** đạt **2.06**, cao hơn so với năm 2022 (1.20). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **LAW** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.3%** đạt **277.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 14.83 tỷ đồng **tăng 7.49%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.69%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

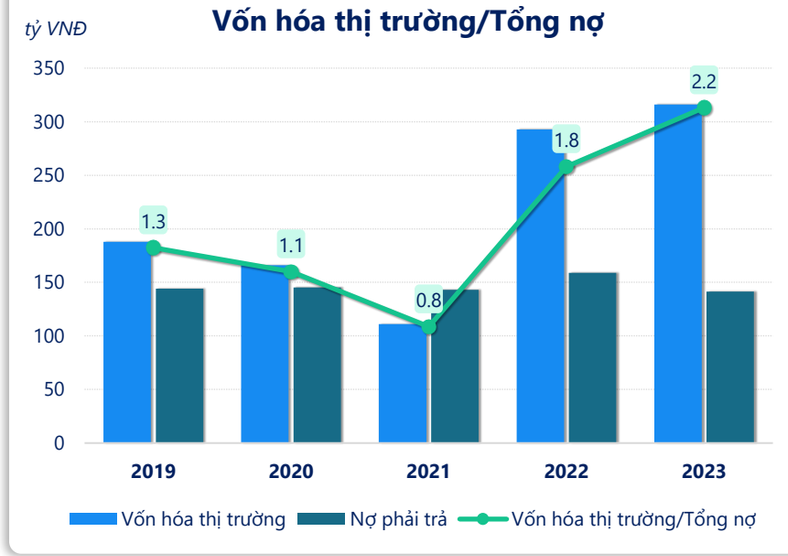


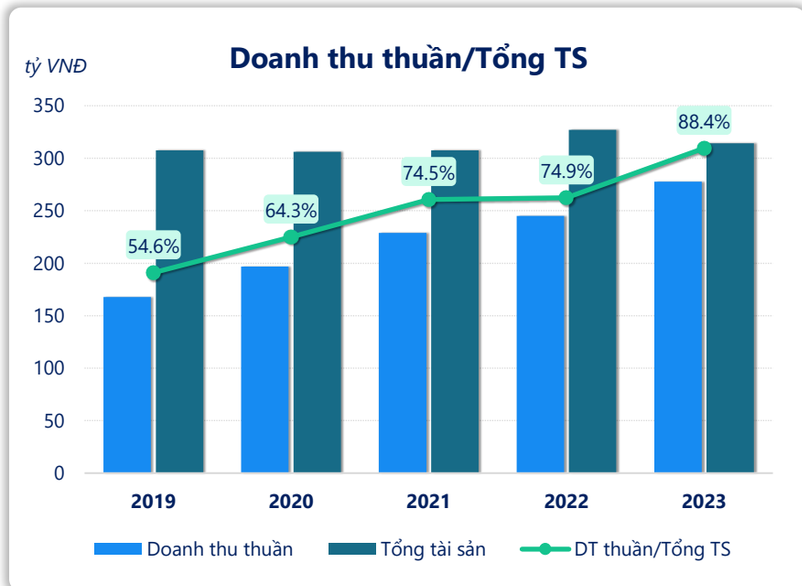


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.24, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**315**	**327**	**-3.8%**
Tài sản ngắn hạn	39.3	40.8	-3.7%
Tiền và tương đương tiền	4.57	4.08	12.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.11	-100%
Phải thu ngắn hạn	15.1	11.6	29.8%
Hàng tồn kho	19.3	23.7	-18.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	1.30	-77.0%
Tài sản dài hạn	**276**	**286**	**-3.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	277	258	7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	27.5	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	-5.68	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.76**	**1.05**	**257%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	142	159	-10.6%
Nợ ngắn hạn	**41.4**	**98.9**	**-58.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	-18.0	43.3	-142%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.1	40.0	-2.3%
Nợ dài hạn	101	59.9	67.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	86.3	45.6	89.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**173**	**168**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**173**	**168**	**2.7%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**168**	**197**	**229**	**245**	**278**
Giá vốn hàng bán	111	156	184	193	218
Lợi nhuận gộp	**57.0**	**40.7**	**45.5**	**52.5**	**60.2**
Doanh thu HĐTC	0.04	0.02	0.02	0.02	0.03
Chi phí TC	4.51	4.69	5.32	5.30	5.87
Chi phí lãi vay	**4.51**	**4.69**	**5.32**	**5.30**	**5.87**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.02	11.0	9.73	13.1	19.5
Chi phí QLDN	15.1	14.7	16.6	18.7	20.3
LN thuần từ HĐKD	**28.5**	**10.3**	**13.8**	**15.4**	**14.5**
Lợi nhuận khác	0.59	0.62	-0.33	-0.05	3.02
LN trước thuế	**29.1**	**11.0**	**13.5**	**15.4**	**17.6**
Lợi nhuận sau thuế	**25.9**	**9.32**	**11.4**	**13.8**	**14.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**25.9**	**9.32**	**11.4**	**13.8**	**14.8**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.9	61.7	18.9	50.1	77.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.1	-47.0	-22.5	-41.1	-49.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.5	-14.8	6.58	-12.6	-28.1
Tiền đầu kỳ	14.5	4.83	4.77	7.74	4.08
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.62**	**-0.07**	**2.98**	**-3.67**	**0.38**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.83	4.77	7.74	4.08	4.46